

Số: 2401 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 1806/SKHCN-TTr ngày 30 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 56 dịch vụ công

trực tuyến (bao gồm: 31 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 25 dịch vụ công trực tuyến một phần) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế. *(Phụ lục danh mục kèm theo)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Cập nhật các dịch vụ công trực tuyến đã được ban hành kèm theo Quyết định này thuộc phạm vi chức năng quản lý trên phần mềm Hệ thống cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định;

b) Trên cơ sở Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành Sở Khoa học và Công nghệ chủ động phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ công trực tuyến để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh;

c) Căn cứ danh mục TTHC được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, đảm bảo số lượng hồ sơ giao dịch phát sinh đạt tỷ lệ theo quy định;

d) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình TTHC và tiến hành kiểm thử để tích hợp, công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và Trung tâm Phục vụ hành chính công để cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công theo Danh mục dịch vụ công toàn trình, một phần tại Quyết định này;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện cấu hình quy trình xử lý dịch vụ công khi có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung.

3. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, theo dõi việc cập nhật, tái cấu trúc quy trình điện tử các dịch vụ công trực tuyến lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Chuyển đổi số) (để b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Trung tâm PVHCC, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số: 2401 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên TTHC	Cấp thực hiện	Trực tuyến toàn trình ¹ (1)	Trực tuyến một phần ² (2)	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến ³ (3)
I	Lĩnh vực Hoạt động khoa học và Công nghệ	32	18	14	
1.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực (1.011816)	Cấp tỉnh	X		
2.	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến (1.011815)	Cấp tỉnh	X		
3.	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (cấp tỉnh). (1.011812)	Cấp tỉnh	X		
4.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (1.011814)	Cấp tỉnh	X		
5.	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. (2.001179)	Cấp tỉnh	X		
6.	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động KH&CN (1.008377)	Cấp tỉnh	X		
7.	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển KH&CN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (2.002502)	Cấp tỉnh	X		
8.	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (3-000259)	Cấp tỉnh		X	
9.	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của tư tưởng khoa học và công nghệ. (2.001143)	Cấp tỉnh		X	

¹ Theo Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

² Theo Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

³ Theo Khoản 3, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

10.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.(2.001137)	Cấp tỉnh		X	
11.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ. (1.002690)	Cấp tỉnh		X	
12.	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. (2.001643)	Cấp tỉnh		X	
13.	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) (1.012353)	Cấp tỉnh		X	
14.	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.011818)	Cấp tỉnh	X		
15.	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (1.011820)	Cấp tỉnh	X		
16.	Thủ tục đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (1.006427)	Cấp tỉnh	X		
17.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) (2.002548)	Cấp tỉnh	X		
18.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) (2.002544)	Cấp tỉnh	X		
19.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh) (2.002278)	Cấp tỉnh	X		
20.	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. (2.001525)	Cấp tỉnh	X		
21.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (1.001786)	Cấp tỉnh	X		
22.	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ (1.001716)	Cấp tỉnh	X		
23.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) (2.002248)	Cấp tỉnh	X		
24.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyên giao	Cấp tỉnh	X		

	công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) (2.002249)				
25.	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.011819)	Cấp tỉnh		X	
26.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) (2.002546)	Cấp tỉnh		X	
27.	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người (2.000079)	Cấp tỉnh		X	
28.	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. (2.002144)	Cấp tỉnh		X	
29.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (1.001770)	Cấp tỉnh		X	
30.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (1.001747)	Cấp tỉnh		X	
31.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ (1.001693)	Cấp tỉnh		X	
32.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ (1.001677)	Cấp tỉnh		X	
II	Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ	03	03	0	
33.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (1.011937)	Cấp tỉnh	X		
34.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (1.011938)	Cấp tỉnh	X		
35.	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (1.011939)	Cấp tỉnh	X		
III	Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	07	02	05	
36.	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. (2.002385)	Cấp tỉnh	X		
37.	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế). (2.002379)	Cấp tỉnh	X		
38.	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. (2.002380)	Cấp tỉnh		X	

39.	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (2.002381)	Cấp tỉnh		X	
40.	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (2.002382)	Cấp tỉnh		X	
41.	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (2.002384)	Cấp tỉnh		X	
42.	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (2.002383)	Cấp tỉnh		X	
IV	Lĩnh vực Trồng trọt	02	02	0	
43.	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012074)	Cấp tỉnh	X		
44.	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012075)	Cấp tỉnh	X		
V	Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường, Chất lượng	12	06	06	
45.	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng (2.000212)	Cấp tỉnh	X		
46.	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng (1.000449)	Cấp tỉnh	X		
47.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân. (2.002253)	Cấp tỉnh	X		
48.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận (2.001209)	Cấp tỉnh	X		
49.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (2.001207)	Cấp tỉnh	X		
50.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành (2.001277)	Cấp tỉnh	X		
51.	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh) (2.001208)	Cấp tỉnh		X	
52.	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh) (2.001100)	Cấp tỉnh		X	
53.	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh) (2.001501)	Cấp tỉnh		X	
54.	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia (2.001269)	Cấp tỉnh		X	

55.	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (2.001259)	Cấp tỉnh		X	
56.	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh) (1.001392)	Cấp tỉnh		X	
	Tổng	56	31	25	